

Số: /GPMT-KCNĐN

Đồng Nai, ngày tháng năm 2024

## GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

### BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 35/2023/QĐ-UBND ngày 28 tháng 8 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 1643/QĐ-UBND ngày 27 tháng 6 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc ủy quyền Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai thực hiện thẩm định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, cấp giấy phép môi trường đối với các dự án đầu tư trong các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Giấy phép môi trường số 18/GPMT-KCNĐN ngày 17 tháng 02 năm 2023 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp cấp cho cơ sở “Sản xuất, gia công linh kiện điện tử, công suất 15 triệu sản phẩm/năm (không có công đoạn xi mạ)” của Công ty TNHH Seong Ji Sài Gòn tại Nhà xưởng C, D, Lô X2, đường 14, khu công nghiệp Hồ Nai, xã Hồ Nai 3, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai;

Xét đề nghị của Công ty TNHH SJIT VINA tại Văn bản số 15/2024/CV-SJIT ngày 13 tháng 11 năm 2024 về việc đề nghị cấp đổi giấy phép môi trường đối với “Sản xuất, gia công linh kiện điện tử, công suất 15 triệu sản phẩm/năm (không có công đoạn xi mạ)” tại Nhà xưởng C, D, Lô X2, đường 14, Khu công nghiệp Hồ Nai, xã Hồ Nai 3, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường - Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai.

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1:** Cấp phép cho Công ty TNHH SJIT VINA (tên cũ Công ty TNHH Seong Ji Sài Gòn, sau đây gọi tắt là Chủ cơ sở) được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở “Sản xuất, gia công linh kiện điện tử, công suất 15 triệu

Số 26, đường 2A, khu công nghiệp Biên Hòa II, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

ĐT: (0251)3892 378 - 3893 699;

Fax: (0251) 3892 379

Email: bqlkc@dongnai.gov.vn

Website: <http://diza.dongnai.gov.vn>

sản phẩm/năm (không có công đoạn xi mạ)” tại Nhà xưởng C, D, Lô X2, đường 14, Khu công nghiệp Hồ Nai, xã Hồ Nai 3, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai với các nội dung như sau:

### **1. Thông tin chung của cơ sở:**

1.1. Tên cơ sở: “Sản xuất, gia công linh kiện điện tử, công suất 15 triệu sản phẩm/năm (không có công đoạn xi mạ)”.

1.2. Địa điểm hoạt động: Nhà xưởng C, D, Lô X2, đường 14, khu công nghiệp Hồ Nai, xã Hồ Nai 3, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, mã số doanh nghiệp: 3603933298, đăng ký lần đầu ngày 09 tháng 10 năm 2023, đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 08 tháng 3 năm 2024 do Phòng Đăng ký Kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, mã số dự án: 4348931885, chứng nhận lần đầu ngày 25 tháng 4 năm 2019, chứng nhận thay đổi lần thứ năm ngày 29 tháng 03 năm 2024 do Ban Quản lý các KCN Đồng Nai cấp.

1.4. Mã số thuế: 3603933298.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất, gia công linh kiện điện tử (không có công đoạn xi mạ).

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Phạm vi: Diện tích nhà xưởng, văn phòng và các công trình phụ trợ với diện tích 4.713,73m<sup>2</sup> (trong khu đất có diện tích 8.533 m<sup>2</sup>, thuê lại của Công ty Cổ phần Vĩnh Đại).

- Quy mô: Dự án nhóm B (Phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Công suất: Linh kiện điện tử, công suất 15 triệu sản phẩm/năm (không có công đoạn xi mạ).

### **2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:**

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Thực hiện yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Thực hiện yêu cầu khác về bảo vệ môi trường tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

#### **Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Chủ cơ sở:**

1. Chủ cơ sở có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

## 2. Chủ cơ sở có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

**Điều 3.** Thời hạn của Giấy phép: từ ngày      tháng      năm 2024 đến ngày 17 tháng 02 năm 2030.

**Điều 4.** Giấy phép môi trường số 18/GPMT-KCNĐN ngày 17 tháng 02 năm 2023 do Ban Quản lý các Khu công nghiệp cấp cho cơ sở “Sản xuất, gia công linh kiện điện tử, công suất 15 triệu sản phẩm/năm (không có công đoạn xi mạ)” của Công ty TNHH Seong Ji Sài Gòn tại Nhà xưởng C, D, Lô X2, đường 14, Khu công nghiệp Hồ Nai, xã Hồ Nai 3, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai hết hiệu lực kể từ ngày giấy phép môi trường này có hiệu lực.

**Điều 5.** Giao Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường - Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

### **Nơi nhận:**

- Bộ Tài nguyên và môi trường (để báo cáo);
- UBND tỉnh (để báo cáo);
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- UBND huyện Trảng Bom;
- Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Hồ Nai;
- Công ty TNHH SJIT VINA (thực hiện);
- Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh;
- Website Ban Quản lý các KCN;
- Lưu: VT, MT (Tuyết).

**TRƯỞNG BAN**

**Nguyễn Trí Phương**

**PHỤ LỤC 1**  
**YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNĐN ngày tháng năm 2024 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Đồng Nai)*

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:**

- Nước thải sinh hoạt từ hoạt động của cơ sở được xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại, sau đó dẫn về hệ thống xử lý nước thải, công suất thiết kế 150 m<sup>3</sup>/ngày.đêm của Công ty Cổ phần Vĩnh Đại để xử lý đạt giới hạn tiếp nhận trước khi đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Hồ Nai, không xả trực tiếp ra môi trường.

- Chủ cơ sở tiếp tục thực hiện đầu nối về hệ thống xử lý nước thải cục bộ, công suất thiết kế 150 m<sup>3</sup>/ngày.đêm của Công ty Cổ phần Vĩnh Đại để xử lý đảm bảo đạt giới hạn tiếp nhận của Khu công nghiệp Hồ Nai theo thỏa thuận tại Hợp đồng xử lý nước thải số 1410-1/2011/HĐXLNT giữa Công ty Cổ phần Vĩnh Đại với Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Hồ Nai - đơn vị đầu tư kinh doanh hạ tầng KCN.

**B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:**

**1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải:**

**1.1. Mạng lưới thu gom nước thải:**

- Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh được thu gom bằng ống nhựa PVC Ø90 mm đến bể tự hoại 3 ngăn, sau đó dẫn về hố ga thu gom nước thải trước khi dẫn về hệ thống xử lý nước thải, công suất thiết kế 150 m<sup>3</sup>/ngày.đêm của Công ty Cổ phần Vĩnh Đại để xử lý đạt giới hạn tiếp nhận trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải của Khu công nghiệp Hồ Nai.

**1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:**

- Bể tự hoại: 02 bể.

- Tóm tắt quy trình xử lý: *Nước thải sinh hoạt* → *bể tự hoại 3 ngăn* → *hố ga thu gom nước thải* → *Đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải, công suất thiết kế 150 m<sup>3</sup>/ngày.đêm của Công ty Cổ phần Vĩnh Đại* → *Hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Hồ Nai.*

- Tổng thể tích thiết kế: 20 m<sup>3</sup>.

- Hóa chất sử dụng: không.

**1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:** Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

**1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:**

- Thường xuyên kiểm tra đường ống, thiết bị, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn.

- Thường xuyên theo dõi hoạt động của bể tự hoại; đảm bảo không có bất kỳ công trình xây dựng trên đường ống dẫn nước; nạo vét hệ thống cống rãnh định kỳ để tăng khả năng thoát nước; hợp đồng với đơn vị chức năng để thu gom, hút hầm cầu định kỳ và mang đi xử lý đúng quy định.

**2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:** Không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm.

**3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:**

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn tiếp nhận của trạm xử lý nước thải tập trung Khu công nghiệp Hố Nai, không được xả thải trực tiếp ra môi trường.

3.2. Công khai, minh bạch các đường ống thu gom, thoát nước thải; kiểm soát và theo dõi chặt chẽ lưu lượng nước thải sau xử lý; lưu giữ số liệu và đưa vào nội dung báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm.

3.3. Vận hành mạng lưới thu gom, thoát nước mưa đảm bảo các yêu cầu về tiêu thoát nước và các điều kiện vệ sinh môi trường trong quá trình vận hành dự án. Nghiêm cấm việc xả nước thải vào hệ thống thoát nước mưa.

3.4. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đầu nối nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Hố Nai để tiếp tục xử lý trước khi xả thải ra môi trường.

**PHỤ LỤC 2**  
**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ**  
**MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNĐN ngày tháng năm 2024  
của Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Đồng Nai)*

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:**

**1. Nguồn phát sinh khí thải:**

- Nguồn số 01: Bụi, khí thải từ công đoạn quét kem hàn - gắn chip - gia nhiệt (máy Combo Auto Handler).
- Nguồn số 02: Bụi, khí thải từ công đoạn cắt rìa bo mạch (máy Router).
- Nguồn số 03: Bụi, khí thải từ công đoạn rửa (lau) bo mạch bằng IPA.

**2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:**

*2.1. Tọa độ, vị trí xả khí thải (theo hệ tọa độ hệ VN 2000, kinh tuyến trực 107<sup>o</sup>45', múi chiều 3<sup>o</sup>):*

- Dòng khí thải số 01 (tương ứng với nguồn số 01): 01 vị trí ống thoát khí thải của công đoạn quét kem hàn, gắn chip, gia nhiệt (máy Combo Auto Handler). Tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1.210.688 và Y = 548.500.

- Dòng khí thải số 02 (tương ứng với nguồn số 01): 01 vị trí ống thoát khí thải của công đoạn quét kem hàn, gắn chip, gia nhiệt (máy Combo Auto Handler). Tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1.210.698 và Y = 548.487.

- Dòng khí thải số 03 (tương ứng với nguồn số 01): 01 vị trí ống thoát khí thải của công đoạn quét kem hàn, gắn chip, gia nhiệt (máy Combo Auto Handler). Tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1.210.696 và Y = 548.479.

- Dòng khí thải số 04 (tương ứng với nguồn số 02 và 03): 01 vị trí ống thoát khí thải của công đoạn cắt rìa bo mạch và hệ thống thoát khí thải công đoạn rửa (lau) bo mạch bằng IPA. Tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1.210.695 và Y = 548.473.

- Dòng khí thải số 05 (tương ứng với nguồn số 02 và 03): 01 vị trí ống thoát khí thải của công đoạn cắt rìa bo mạch và hệ thống thoát khí thải công đoạn rửa (lau) bo mạch bằng IPA. Tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1.210.693 và Y = 548.496.

\* Vị trí xả khí thải từ các ống thải của các hệ thống xử lý khí thải trong phạm vi cơ sở: Công ty TNHH SJIT VINA (tại Lô X2, đường 14, Khu công nghiệp Hồ Nai, xã Hồ Nai 3, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai).

*2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 12.500 m<sup>3</sup>/giờ.*

- Dòng khí thải số 01: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 2.500 m<sup>3</sup>/giờ.
- Dòng khí thải số 02: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 2.500 m<sup>3</sup>/giờ.
- Dòng khí thải số 03: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 2.500 m<sup>3</sup>/giờ.
- Dòng khí thải số 04: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 2.500 m<sup>3</sup>/giờ.
- Dòng khí thải số 05: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 2.500 m<sup>3</sup>/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: liên tục 24/24 giờ.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường theo Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ QCVN 19:2009/BTNMT (cột B với K<sub>v</sub>=1,0 và K<sub>p</sub> theo tổng lưu lượng các nguồn khí thải của cơ sở) và Quy

chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với các chất hữu cơ QCVN 20:2009/BTNMT, cụ thể như sau:

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép <sup>(1)</sup>		Tần suất quan trắc định kỳ <sup>(2)</sup>	Quan trắc tự động, liên tục
<b>I</b>	<b>Dòng thải số 01, 02, 03</b>					
1	Lưu lượng	m <sup>3</sup> /h	-	-	03 tháng/lần	<i>Không thuộc đối tượng thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ</i>
2	Bụi tổng	mg/Nm <sub>3</sub>	200	-		
3	Đồng và hợp chất, tính theo Cu	mg/Nm <sub>3</sub>	10	-		
<b>II</b>	<b>Dòng thải số 04 và 05</b>					
1	Lưu lượng	m <sup>3</sup> /h	-	-	03 tháng/lần	<i>Không thuộc đối tượng thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ</i>
2	Bụi tổng	mg/Nm <sub>3</sub>	200	-		
3	Bụi silic	mg/Nm <sub>3</sub>	50	-		
4	Đồng và hợp chất, tính theo Cu	mg/Nm <sub>3</sub>	10	-		
5	n-Propanol	mg/Nm <sub>3</sub>	-	980		

**Ghi chú:**

(1) Giá trị giới hạn cho phép theo: QCVN 19:2009/BTNMT (cột B với  $K_v = 1,0$  và  $K_p = 1,0$ ) và QCVN 20:2009/BTNMT.

(2) Chủ cơ sở phải có trách nhiệm thường xuyên kiểm tra, giám sát các nguồn phát sinh khí thải đảm bảo chất lượng khí thải trước khi xả thải ra môi trường không khí đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 19:2009/BTNMT (cột B với  $K_v = 1,0$  và  $K_p$  theo tổng lưu lượng các nguồn khí thải của cơ sở) và QCVN 20:2009/BTNMT.

**B. YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**

**1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải:**

**1.1 Mạng lưới thu gom khí thải**

- Nguồn số 01, nguồn số 02 và nguồn số 03 được thu gom bằng 03 ống thoát với đường kính 90mm và 110mm gắn trên máy, làm bằng vật liệu tole tráng kẽm, hình tròn, bên ngoài ống bọc lớp bảo ôn dày 3cm và thải ra ngoài môi trường bằng ống thải làm bằng vật liệu tole tráng kẽm, hình vuông, kích thước 400mm x

400mm; chiều cao 5m.

- Nguồn số 04 và 05 được thu gom bằng đường ống có đường kính 60 mm làm bằng vật liệu tole tráng kẽm và thải ra ngoài môi trường bằng ống thải làm bằng vật liệu tole tráng kẽm, hình vuông, kích thước 400mm x 400mm; chiều cao 5m.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

1.2.1. Hệ thống xử lý khí thải đối với nguồn số 01.

- Tóm tắt quy trình xử lý: *Khí thải đã được xử lý đồng bộ theo máy* → Hệ thống ống thu gom → Quạt hút → Ống thải.

- Công suất thiết kế: 2.500 m<sup>3</sup>/giờ.

1.2.2. Hệ thống xử lý khí thải đối với nguồn số 02

- Tóm tắt quy trình xử lý: *Khí thải đã được xử lý đồng bộ theo máy* → Hệ thống ống thu gom → Quạt hút → Ống thải.

- Công suất thiết kế: 2.500 m<sup>3</sup>/giờ.

1.2.3. Hệ thống xử lý khí thải đối với nguồn số 03

- Tóm tắt quy trình xử lý: *Khí thải đã được xử lý đồng bộ theo máy* → Hệ thống ống thu gom → Quạt hút → Ống thải.

- Công suất thiết kế: 2.500 m<sup>3</sup>/giờ.

1.2.4. Hệ thống xử lý khí thải đối với nguồn số 04

- Tóm tắt quy trình xử lý: *Khí thải* → Chụp hút/ống thải → Quạt hút → Ống thải.

- Công suất thiết kế: 2.500 m<sup>3</sup>/giờ.

1.2.5. Hệ thống xử lý khí thải đối với nguồn số 05

- Tóm tắt quy trình xử lý: *Khí thải* → Chụp hút/ống thải → Quạt hút → Ống thải.

Công suất thiết kế: 2.500 m<sup>3</sup>/giờ.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thường xuyên tiến hành kiểm tra các thiết bị xử lý chất thải; vệ sinh đường ống hút bụi, hút khí để tăng hiệu suất xử lý.

- Khi xảy ra sự cố, nhà máy cho ngừng vận hành ngay lập tức các dây chuyền sản xuất tương ứng với hệ thống xử lý khí thải bị sự cố. Phối hợp với các cơ quan chức năng để khắc phục sự cố. Chỉ đưa dây chuyền vào vận hành khi khắc phục xong sự cố.

- Bố trí công nhân vận hành 24/24, nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

## **2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:**

Không thuộc đối tượng vận hành thử nghiệm.

## **3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:**

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị để thường xuyên vận hành hiệu quả công trình thu gom, xử lý khí thải.

3.3. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

3.4. Trong quá trình vận hành, khi có sự cố, Chủ cơ sở phải khắc phục ngay lập tức, báo cáo cho cơ quan có chức năng kịp thời xử lý và dừng các hoạt động sản xuất có phát sinh khí thải; chỉ hoạt động lại các công đoạn phát sinh khí thải khi hệ thống xử lý khí thải đã khắc phục xong. Lập nhật ký ghi chép lại các sự cố xảy ra và các biện pháp khắc phục.

**PHỤ LỤC 3**  
**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG**  
**VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNDN ngày tháng năm 2024  
của Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Đồng Nai)

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:**

**1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:**

- Nguồn số 1: Khu vực đặt máy nén khí.
- Nguồn số 2: Khu vực đặt mô tơ quạt hút khí thải của các ống thoát khí thải.
- Nguồn số 3: Khu vực đặt mô tơ quạt hút thông khí nhà xưởng.

**2. Vị trí phát sinh tiếng ồn.**

Tọa độ các điểm phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: X = 1.210.676 và Y = 548.498.
- Nguồn số 02: X = 1.210.696 và Y = 548.579.
- Nguồn số 03: X = 1.210.686 và Y = 548.465.

(Theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực  $107^{\circ}45'$ , múi chiều  $3^{\circ}$ )

**3. Tiếng ồn:** Phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn theo QCVN 26:2010/BTNMT, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc theo QCVN 24:2016/BYT.

S T T	QCVN 26:2010/BTNMT		QCVN 24:2016/BYT		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Thời gian tiếp xúc với tiếng ồn (giờ)	Giới hạn cho phép mức áp suất âm tương đương ( $L_{aeq}$ ) - dBA		
1	70	55	8	85	-	Khu vực thông thường

**4. Độ rung:** Phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung.

STT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

**B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:**

**1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:**

- Kiểm tra và bảo dưỡng định kỳ các máy móc, thiết bị; thường xuyên kiểm tra và bôi trơn các chi tiết chuyển động của máy móc, sửa chữa các mối hở của thiết bị hoặc thay mới các máy móc bộ phận hoặc thiết bị hư hỏng để đảm bảo an toàn và giảm bớt tiếng ồn trong các khu vực sản xuất.

- Bố trí các máy móc thiết bị trong dây chuyền sản xuất một cách hợp lý, tránh trường hợp các máy gây ồn cao cùng hoạt động và trong cùng một khu vực sẽ gây cộng hưởng ồn, làm tăng độ ồn.

- Trang bị tai nghe chống ồn cho các công nhân làm việc tại các khu vực phát ra tiếng ồn lớn.

## **2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:**

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Mục A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn.

**PHỤ LỤC 4**  
**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA**  
**VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNDN ngày tháng năm 2024  
của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai)

**A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI**

**1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:**

**1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát, chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:**

STT	Tên CTNH	Mã CTNH	Trạng thái tồn tại	Phân loại ký hiệu	Khối lượng (kg/năm)
1	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	Rắn	KS	243
2	Nước thải có chứa thành phần nguy hại (bao gồm nước thải rửa mặt nạ kim loại, bo mạch và bộ ngưng tụ nhựa thông)	19 10 01	Lỏng	KS	421
3	Bộ lọc dầu thải	15 01 02	Rắn	KS	30
4	Hộp chứa mực in thải	08 02 04	Rắn	KS	7
5	Bao bì cứng thải bằng kim loại	18 01 02	Rắn	KS	4
6	Bao bì thải bằng nhựa	18 01 03	Rắn	KS	426
7	Bóng đèn huỳnh quang thải	16 01 06	Rắn	NH	68
8	Các thiết bị, bộ phận, linh kiện điện tử thải (bao gồm bụi từ công đoạn cắt rìa bo mạch)	19 02 06	Rắn	NH	380
<b>Tổng khối lượng phát sinh</b>					<b>1.579</b>

**Ghi chú:** Chủ cơ sở có trách nhiệm thực hiện phân định, phân loại chất thải phải kiểm soát theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

**1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:**

STT	Nhóm chất thải	Trạng thái	Mã chất thải	Phân loại ký hiệu	Khối lượng (kg/năm)
1	Rìa bo mạch thải	Rắn	19 02 07	TT-R	11.000

STT	Nhóm chất thải	Trạng thái	Mã chất thải	Phân loại ký hiệu	Khối lượng (kg/năm)
2	Giấy vụn, thùng carton	Rắn	18 01 05	TT-R	20.000
3	Túi nilon	Rắn	18 01 06	TT-R	1.500
4	Các loại khác	Rắn	-	TT	20.000
<b>Tổng khối lượng phát sinh</b>					<b>52.500</b>

### 1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

STT	Tên chất thải	Khối lượng (tấn/năm)
1	Chất thải rắn sinh hoạt	220
<b>Khối lượng phát sinh</b>		<b>220</b>

## 2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

### 2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Chất thải rắn nguy hại được chứa trong thùng, phuy, can có nắp đậy.

2.1.2. Khu lưu chứa trong nhà

- Diện tích khu vực lưu chứa: 19,52 m<sup>2</sup>

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa: Kho lưu giữ chất thải nguy hại có tường bao và mái che, nền được gia cố bằng bê tông để chống thấm, có rãnh và hố thu dầu và hóa chất phòng chống sự cố rò rỉ dầu và hóa chất ra môi trường bên ngoài. Kho có lắp đặt biển cảnh báo theo tiêu chuẩn, có phân loại từng mã chất thải nguy hại, có trang bị đầy đủ dụng cụ chứa chất thải nguy hại được dán nhãn mã chất thải nguy hại, các thùng chứa chất lỏng như thùng phuy chứa dầu thải được đặt vào các khay kín chống rò rỉ hoặc dầu chảy tràn ra ngoài, các chất thải dạng rắn được sắp xếp thành các khu riêng biệt, có thùng phuy chứa cát khô và giẻ khô, thiết bị bình phòng cháy chữa cháy, đáp ứng được yêu cầu kỹ thuật và quy trình quản lý theo quy định.

### 2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- Diện tích khu vực lưu chứa: 20 m<sup>2</sup>.

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa: mái che bằng tôn, tường bao xung quanh, nền bê tông. Kho có lắp đặt biển cảnh báo theo tiêu chuẩn.

### 2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

- Thiết bị lưu chứa: Công ty đã trang bị các thùng chứa chuyên dụng có nắp đậy, dung tích chứa 20 lít và 240 lít đặt tại các khu vực nhà ăn, xưởng sản xuất, văn phòng làm việc và khu vực đường nội bộ xung quanh nhà máy.

- Diện tích khu vực lưu chứa: 19 m<sup>2</sup>.

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa: mái che bằng tôn, tường bao xung quanh, nền bê tông. Kho có lắp đặt biển cảnh báo theo tiêu chuẩn.

## **B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:**

### **1. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố đối với khu lưu giữ chất thải rắn, chất thải nguy hại:**

Thiết kế đúng quy cách khu lưu giữ chất thải và thu gom, lưu giữ, vận chuyển, xử lý toàn bộ các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình vận hành dự án đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường. Có biện pháp kiểm soát, thu gom chất thải lỏng rò rỉ tại khu vực lưu giữ chất thải.

### **2. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất:**

Hóa chất được lưu trữ riêng trong kho hóa chất có chống thấm, có gờ chống tràn, đồng thời trang bị thiết bị, dụng cụ ứng cứu sự cố hóa chất chuyên dụng sẵn sàng ứng cứu khi có sự cố đặt tại kho hóa chất và các vị trí sử dụng hóa chất. Những người làm việc với hóa chất phải được đào tạo, nắm rõ MSDS (Material Safety Data Sheets) của hóa chất và tuân thủ các quy định về an toàn trong vận chuyển, bốc dỡ hóa chất, bảo quản, lưu trữ, sử dụng và thải bỏ hóa chất.

### **3. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ:**

Lắp đặt hệ thống báo cháy, ngăn cháy, phương tiện phòng cháy và chữa cháy phù hợp với tính chất, đặc điểm của nhà máy, đảm bảo chất lượng và hoạt động theo phương án được cấp có thẩm quyền phê duyệt và các tiêu chuẩn về an toàn, phòng cháy và chữa cháy.

**PHỤ LỤC 5****CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNĐN ngày tháng năm 2024 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai)*

**A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG**

Cơ sở không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

**B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC**

Cơ sở không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

**C. CÁC NỘI DUNG CHỦ CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG:**

Không.

**D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:**

1. Thực hiện quan trắc nguồn thải, chế độ báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm và lưu giữ kết quả quan trắc môi trường theo đăng ký tại báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của cơ sở và các quy định pháp luật hiện hành.
2. Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường; công khai giấy phép môi trường; cung cấp các thông tin có liên quan theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường trong quá trình kiểm tra, thanh tra.
3. Phối hợp với đơn vị cho thuê xưởng trồng và chăm sóc cây xanh đảm bảo tỷ lệ diện tích cây xanh theo quy định nhằm tạo cảnh quan, cải thiện điều kiện vi khí hậu và giảm thiểu phát tán mùi hôi đối với hoạt động của cơ sở.
4. Chủ động đề xuất điều chỉnh các công trình bảo vệ môi trường trong trường hợp các công trình này không đảm bảo công tác bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động của cơ sở theo quy định.
5. Có kế hoạch tổ chức thực hiện về nhân lực, kinh phí, trang thiết bị, phương án đảm bảo phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường khi có sự cố xảy ra trong quá trình hoạt động của cơ sở; đáp ứng các yêu cầu về vệ sinh môi trường; có bộ phận chuyên môn đủ năng lực để thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường; thực hiện quy định pháp luật về an toàn phòng cháy chữa cháy, an toàn lao động và các quy định pháp luật có liên quan khác trong quá trình hoạt động của cơ sở.
6. Thiết lập mô hình quản lý và đảm bảo nguồn lực tài chính để các công trình bảo vệ môi trường của cơ sở được duy trì, vận hành hiệu quả và chương trình quan trắc, giám sát môi trường được thực hiện theo quy định của pháp luật.
7. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm

2022 của Chính phủ và Thông tư số 02/2022/TT/BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường. Khu lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải luôn đảm bảo đáp ứng các quy định của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT. Định kỳ chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại cho đơn vị có đầy đủ năng lực, chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

8. Trong quá trình hoạt động nếu có xảy ra sự cố môi trường, phải chủ động thực hiện mọi biện pháp xử lý, khắc phục và báo cáo kịp thời đến Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Hồ Nai, Ủy ban nhân dân huyện Trảng Bom, Sở Tài nguyên và Môi trường, Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai và các cơ quan có liên quan, Chủ cơ sở chỉ được phép hoạt động lại sau khi có văn bản chấp thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

9. Thực hiện các biện pháp giáo dục, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, an toàn hóa chất, phòng chống cháy, nổ đối với cán bộ, công nhân viên làm việc cho cơ sở.

10. Tuân thủ đúng các quy định tại Luật Hóa chất và các quy định khác có liên quan đến hóa chất.

11. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

12. Trường hợp các quy chuẩn, tiêu chuẩn và quy định liên quan có sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo quy chuẩn, quy định mới./.

**BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP ĐỒNG NAI.**